TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 8 - 2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị H

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thị H

Ông Nguyễn Duy T

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Bích H - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - P.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1993.

Số CCCD: 091193003526, cấp ngày 25/8/2022.

Đăng ký thường trú: Tổ 23, khu H, phường V, tỉnh P.

- *Bị đơn:* Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1994.

Số CCCD: 025094012561, cấp ngày 25/8/2022.

Đăng ký thường trú: Tổ 23, khu H, phường V, tỉnh P.

Hiện đang ở: 349 L, phường Th, tỉnh P.

(Chị N, anh Anh đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Tuấn A tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 04/9/2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Th, tỉnh P (nay là Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn, tỉnh P). Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Sau khi nộp đơn ra Tòa án chị xác định không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đã dọn ra ngoài ở không còn chung sống với anh Lê Tuấn Anh nữa. Hai vợ chồng sống ly thân với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Tuấn Anh.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 07/5/2020, nguyện vọng của chị khi ly hôn là để cháu Nam ở với bố là anh Lê Tuấn

A. Chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Nam là 3.000.000đ/01 tháng đến khi cháu Nam thành niên, cấp dưỡng theo tháng.

- Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, công sức đóng góp: Không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị N có đơn từ chối hòa giải và xin vắng mặt trong các phiên họp, phiên tòa xét xử vụ án và trong đơn chị trình bày chị vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Tuấn Anh. Về con chung chị có nguyện vọng để anh Lê Tuấn Anh được nuôi con chung là Lê Bảo Nam đến khi thành niên và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Nam cùng anh Anh mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* đến khi cháu Nam thành niên, chị đề nghị được cấp dưỡng theo tháng. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chị vẫn giữ nguyên quan điểm không thay đổi gì. Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chị xin tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu anh Anh phải chịu hai khoản án phí này.

** Bị đơn anh Lê Tuấn Anh trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị N tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 04/9/2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh P (nay là Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn, tỉnh P). Quá trình chung sống hạnh phúc, đôi lúc có mâu thuẫn nhỏ nhặt nhưng vẫn bỏ quan cho nhau, chỉ thời gian gần đây sau tết âm lịch năm 2026 vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng hơn những lần trước và có xảy ra xô xát, anh có tát và đá chị N nhưng anh có xin lỗi. Sau đó chị N đã đưa con trai về quê ngoại ở An Giang 20 ngày thì quay trở lại ở với anh. Nay chị N làm đơn ly hôn anh, sau khi làm đơn nộp ra Tòa án thì hiện nay chị N lại về nhà bố mẹ đẻ ở An Giang ở. Quan điểm của anh mong muốn vợ chồng được đoàn tụ về với nhau nhưng nếu chị N kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 07/5/2020. Nếu ly hôn đặt ra, nguyện vọng của anh muốn được nuôi cháu Nam đến khi trưởng thành. Anh đồng ý chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

- Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, công sức đóng góp: Không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Lê Tuấn Anh có đơn xin được vắng mặt trong các phiên họp, phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh do công việc của anh rất bận không có thời gian. Do chị N kiên quyết ly hôn và từ chối hòa giải nên anh cũng đồng ý ly hôn, còn những nội dung khác anh vẫn giữ nguyên như bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết xác định: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" giữa nguyên đơn chị Trần Thị N và bị đơn anh Lê Tuấn Anh. Bị đơn có đăng ký thường trú tại tổ 23, khu H, phường V, tỉnh P và hiện đang ở số 349 L, phường Th, tỉnh P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - P là đúng quy định pháp luật.

- Do vụ án Tòa án không tiến hành xác minh thu thập chứng cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp không tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp.

- Đối với nguyên đơn chị Trần Thị N và bị đơn anh Lê Tuấn A đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh Anh.

[2]. Về nội dung:

- Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn Anh là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo như chị N và anh A trình bày sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng là khoảng sau dịp tết nguyên đán năm 2026, anh chị đã xảy ra cãi vã, xô xát nhau. Đến nay chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở An Giang sinh sống, hai vợ chồng sống ly thân với nhau. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Tuấn A. Quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Tuấn Anh cũng nhất trí ly hôn với chị N nên Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn Anh.

- Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn Anh đều xác định anh chị có 01 con chung là Lê Bảo Nam, sinh ngày 07/5/2020. Nguyện vọng của chị N khi ly hôn là để cháu Nam ở với anh Anh và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Nam cùng anh Anh mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*, cấp dưỡng theo tháng đến khi cháu Nam thành niên. Anh Lê Tuấn Anh cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Nam đến khi thành niên và nhất trí với quan điểm của chị N cấp dưỡng nuôi cháu Nam cùng anh mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Do vậy, xét theo nguyện vọng của chị N và anh Anh thì cần giao cháu Lê Bảo Nam cho anh Lê Tuấn Anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên có khả năng lao động, chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Anh mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, cấp dưỡng theo tháng đến khi cháu Nam thành niên và có khả năng lao động là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị N và anh Anh đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung, công sức đóng góp: Chị N và anh Anh đều xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị N tự nguyện xin chịu toàn bộ và không yêu cầu anh Lê Tuấn Anh phải chịu hai khoản án phí này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị N phù hợp với quy định của pháp luật

nên được chấp nhận.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn A.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn A đều xác định anh chị có 01 con chung là Lê Bảo Nam, sinh ngày 07/5/2020. Giao cho anh Lê Tuấn A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lê Bảo N đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Lê Tuấn Anh mỗi tháng là 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*; Phương thức cấp dưỡng: Hằng tháng; Thời hạn cấp dưỡng: Kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Anh Lê Tuấn A và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Trần Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn A đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, công sức đóng góp: Chị Trần Thị N và anh Lê Tuấn A đều xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị N tự nguyện chịu 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000137 ngày 02/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh P.

5. Chị N và anh A vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1 - P;
- THADS tỉnh P;
- UBND xã Th, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị H